

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIÉN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/04/2023)
Ông Văn Hồng Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên
Ông Trần Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/08/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Văn Hồng Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Số: 50 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm hiện tại, Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 ("HUD4") chưa ký lại hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Bím Sơn liên quan đến Dự án nhà máy sản xuất phân lân và phân bón NPK tại Thanh Hóa của Công ty. Công ty đã triển khai các thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM – ST ngày 05/9/2022 của Tòa án Nhân dân thị xã Bím Sơn (chi tiết tại thuyết minh số 10 và 14 trên bản Thuyết minh Báo cáo tài chính) theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐQT ngày 01/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty; ngày 03/1/2024, Hội đồng quản trị Công ty có nghị quyết số 01/NQ-HĐQT "thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD4, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai thực hiện dự án. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý đơn đề nghị của Công ty. Công ty chưa ghi nhận bất cứ khoản dự phòng tổn thất nào có thể phát sinh liên quan tới việc Giám đốc thẩm bản án và yêu cầu khởi kiện nêu trên. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đánh giá liệu có số tổn thất nào liên quan đến dự án cần phải ghi nhận vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ


Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh


Như đã nêu tại thuyết minh số 37 - Số liệu so sánh trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Các số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính là số liệu đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 55/TB-KTNN ngày 08/01/2024 của Kiểm toán nhà nước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nhấn mạnh nêu trên.




Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024


Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		551.208.903.245	507.151.817.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.082.493.728	119.638.873.625
1. Tiền	111		67.082.493.728	99.638.873.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.837.834.575	19.368.364.386
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.967.614.801	16.858.391.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.939.582.241	10.180.632.628
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	824.708.786	1.129.265.816
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.894.071.253)	(8.799.925.253)
III. Hàng tồn kho	140	9	428.185.992.508	350.312.732.418
1. Hàng tồn kho	141		428.185.992.508	350.312.732.418
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.102.582.434	17.831.846.745
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.977.807.234	12.978.018.961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.124.775.200	4.853.827.784
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.321.343.368	106.852.774.036
I. Tài sản cố định	220		11.692.199.401	11.648.234.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.089.251.865	11.475.312.837
- Nguyên giá	222		189.707.663.216	189.663.200.124
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.618.411.351)	(178.187.887.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.579.081.935	-
- Nguyên giá	225		1.594.080.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.998.065)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.865.601	172.921.749
- Nguyên giá	228		34.652.662.000	34.817.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.628.796.399)	(34.644.740.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.515.823.740	24.416.823.740
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	24.515.823.740	24.416.823.740
III. Tài sản dài hạn khác	260		73.113.320.227	70.787.715.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	64.741.308.379	65.426.846.148
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		8.372.011.848	5.360.869.562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		660.530.246.613	614.004.591.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		155.628.366.592	134.488.790.550
I. Nợ ngắn hạn	310		147.705.680.691	127.488.790.550
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	44.260.986.012	39.290.205.616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31.602.177.948	13.436.704.836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.357.295.928	8.558.656.527
4. Phải trả người lao động	314		13.828.151.226	14.289.604.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.996.078.700	5.456.648.211
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	28.542.210.161	34.854.974.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	230.671.476	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	10.423.449.681	10.588.258.648
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.464.659.559	1.013.738.286
II. Nợ dài hạn	330		7.922.685.901	7.000.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	922.685.901	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.000.000.000	7.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.901.880.021	479.515.800.660
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	504.901.880.021	479.515.800.660
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.250.583.876	54.599.878.984
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.281.900.000	3.281.900.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.715.916.145	44.980.541.676
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.518.302.311	2.898.082.602
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		63.197.613.834	42.082.459.074
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		660.530.246.613	614.004.591.210

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập

TĐY

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

TĐY

Nguyễn Thị Sen

Tổng Giám đốc



Văn Hồng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.001.606.092.818	913.041.618.398
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.001.606.092.818	913.041.618.398
4. Giá vốn hàng bán	11	24	752.313.013.381	652.214.932.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		249.293.079.437	260.826.685.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.762.302.460	5.301.587.102
7. Chi phí tài chính	22	26	2.632.337.450	2.044.698.059
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	27	171.124.937.945	164.681.454.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	25.284.247.627	46.318.325.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.013.858.875	53.083.794.196
11. Thu nhập khác	31	28	21.160.777.061	145.570.519
12. Chi phí khác	32	29	146.351.418	489.633.817
13. Lợi nhuận khác	40		21.014.425.643	(344.063.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.028.284.518	52.739.730.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	15.841.812.970	16.018.141.386
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(3.011.142.286)	(5.360.869.562)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63.197.613.834	42.082.459.074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.678	1.221

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Toy

[Signature]



Nguyễn Thị Thủy Dương

Nguyễn Thị Sen

Vân Hồng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	76.028.284.518	52.739.730.898
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.146.104.095	4.023.797.861
- Các khoản dự phòng	03	(6.905.854.000)	5.899.659.422
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.766.944	61.560.476
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.677.312.204)	(4.259.823.548)
- Chi phí lãi vay	06	4.687.035	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	7.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.626.676.388	65.464.925.109
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.207.286.395	(9.896.489.502)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(77.873.260.090)	(23.985.007.333)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.081.634.711	(82.040.411.503)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.685.749.496	9.376.247.795
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.687.035)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.393.868.338)	(10.551.013.944)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.461.800.001)	(2.833.525.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.132.268.474)	(54.465.274.378)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.116.488.910)	(3.154.920.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.284.209.821	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.000.000.000	91.140.813.975
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.351.252.383	5.320.443.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.518.973.294	63.306.337.523
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.222.623)	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.893.095.150)	(24.472.668.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.912.317.773)	(24.472.668.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(32.525.612.953)	(15.631.605.303)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	119.638.873.625	135.332.039.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.766.944)	(61.560.476)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	87.082.493.728	119.638.873.625

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập

Thùy Dương

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Sen

Nguyễn Thị Sen

8



Tổng Giám đốc

Văn Hồng Sơn

Văn Hồng Sơn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Ván Điện ("gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03/03/2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 là 376.653.480.000 đồng, tương ứng 37.665.348 cổ phần với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng;

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VAF.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 346 người (tại ngày 31/12/2022 là 428 người).

Trụ sở Công ty tại đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và phân bón khác;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;

...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thị trường liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu) với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.7. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4.9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế bao gồm giá mua, thuê mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền, bằng sáng chế của Công ty được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa bao gồm:

- Bảng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung. Chủ bằng sáng chế là Công ty Phân lân nung chảy Văn Điển, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 12/04/2001, có hiệu lực đến hết 20 năm kể từ ngày cấp.
- Bảng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên

liệu. Chủ bằng sáng chế là Công ty Phần lân nung chảy Vân Điền, Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt, được cấp ngày 09/08/2001, có hiệu lực đến hết 10 năm kể từ ngày cấp.

Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian có hiệu lực của các loại này.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính bao gồm: Phần mềm quản lý tiền lương và phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian 03 năm.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: tiền thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp; giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp tại Thanh Hóa phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm Nhà máy chính thức đi vào hoạt động đến khi hết thời hạn thuê. Hiện nay, nhà máy tại Thanh Hóa chưa được hoàn thành nên khoản này chưa được phân bổ.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí trả trước ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí trả trước dài hạn).
- Chi phí vận chuyển: chi phí này tương ứng với lượng hàng đã vận chuyển tới các địa điểm thuê gửi kho và được phân bổ vào chi phí khi bán cho khách hàng.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về kiện phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí hỗ trợ bán hàng và một số chi phí khác.

4.15. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31/12/2023, dự phòng phải trả của Công ty là quỹ dự phòng tiền lương (trình bày trên chỉ tiêu dự phòng phải trả theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước).

4.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty. Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	300.169.982	816.187.578
Tiền gửi ngân hàng	66.782.323.746	98.822.686.047
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	87.082.493.728	119.638.873.625

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	12.500.882.142
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	17.035.543.548	-
Ông Ninh Ngọc Cơ	3.000.000.000	1.552.510.000
Ông Hoàng Văn Định	957.995.200	999.995.200
Các khách hàng khác	974.076.053	1.805.003.853
Cộng	21.967.614.801	16.858.391.195
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	17.035.543.548	-
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>		

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	48.210.000	-	6.360.000	-
Tạm ứng	145.559.735	-	165.571.725	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.000.000	-	160.000.000	-
Phải thu thuế TNCN của người lao động	345.259.245	-	353.071.225	-
Các khoản khác	93.679.806	-	444.262.866	-
Cộng	824.708.786	-	1.129.265.816	-

8. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Năm	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán		-	-	6.863.854.000	(6.863.854.000)
Công ty TNHH XNK Sóng Thần		-	-	6.863.854.000	(6.863.854.000)
Phải thu khách hàng		1.894.071.253	(1.894.071.253)	1.936.071.253	(1.936.071.253)
Hoàng Văn Định	Trên 3 năm	957.995.200	(957.995.200)	999.995.200	(999.995.200)
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	936.076.053	(936.076.053)	936.076.053	(936.076.053)
Cộng		1.894.071.253	(1.894.071.253)	8.799.925.253	(8.799.925.253)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	149.724.319.236	-	138.847.226.663	-
Công cụ, dụng cụ	873.850.714	-	731.662.989	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.398.287.984	-	15.195.156.540	-
Thành phẩm	247.707.676.406	-	195.010.257.825	-
Hàng hoá	481.858.168	-	528.428.401	-
Cộng	428.185.992.508	-	350.312.732.418	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.977.807.234	12.978.018.961
Chi phí vận chuyển của hàng chưa tiêu thụ	7.289.154.382	12.414.288.200
Các khoản khác	688.652.852	563.730.761
Dài hạn	64.741.308.379	65.426.846.148
Chi phí thuê hạ tầng KCN Bim Sơn (Dự án Nhà máy sản xuất phân lân và phân bón NPK tại Thanh Hóa) (*)	62.722.076.233	62.722.076.233
Công cụ dụng cụ	1.461.197.466	1.923.747.353
Các khoản khác	558.034.680	781.022.562
Cộng	72.719.115.613	78.404.865.109

(*) Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (gọi tắt là "HUD4") ngày 31/05/2013 về việc thuê đất và cơ sở hạ tầng của Công ty. Ngày 30/11/2013, HUD4 đã bàn giao mặt bằng cho Công ty. Đến ngày 06/02/2018 Công ty HUD4 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh quy hoạch Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn nên diện tích khu đất cho thuê có thay đổi từ 227.020 m² xuống còn 225.421,1 m². Do đó, Công ty tạm ghi nhận tiền thuê cơ sở hạ tầng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn theo giá trị hóa đơn GTGT với số tiền là 62.722.076.233 đồng và chưa phân bổ vào chi phí do dự án nhà máy tại đây chưa hoàn thành quá trình đầu tư.

Do hợp đồng trái quy định của pháp luật (HUD4 cho thuê đất trong khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nên tại bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM - ST ngày 05/9/2022 (gọi tắt là "Bản án") của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã tuyên vô hiệu hợp đồng số 05/HĐĐ-HUD4 ngày 31/5/2013 giữa HUD4 và Công ty, theo đó Công ty phải trả toàn bộ diện tích đất đã được bàn giao cho HUD4 và HUD4 phải hoàn trả cho Công ty 74,8 tỷ đồng (trong đó 66,5 tỷ đồng là tiền thuê Công ty đã trả cho HUD4, phần còn lại là tiền lãi phát sinh từ số tiền nêu trên). Tổng chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án này là 87,2 tỷ đồng (bao gồm chi phí thuê hạ tầng và chi phí đã đầu tư của dự án) và thuế GTGT được khấu trừ có liên quan là 3,778 tỷ đồng. Hai bên đã thống nhất được nội dung dự thảo Hợp đồng thuê đất mới (Biên bản làm việc ngày 18/10/2022 giữa Công ty và Công ty HUD4) để trình cấp có thẩm quyền hai Công ty xem xét, quyết định. Ngày 01/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống qua chủ trương ký kết Hợp đồng thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - thị xã Bim Sơn giữa Công ty và HUD4 (theo Nghị quyết số 81/NQ-HĐQT ngày 01/11/2022 của Hội đồng quản trị). Tuy nhiên, kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật đến nay HUD4 vẫn chưa ký lại hợp đồng thuê đất như cam kết đã thống nhất và Hợp đồng nguyên tắc đã ký giữa hai Công ty trước khi Tòa xét xử. Việc này đã dẫn đến nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng về quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty. Do vậy Công ty đã triển khai các thủ tục Giám đốc thẩm đối với bản án sơ thẩm số 03/2022/KDTM - ST ngày 05/9/2022 của Tòa án Nhân dân thị xã Bim Sơn theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐQT ngày 01/12/2023 của Hội đồng quản trị Công ty; ngày 03/1/2024, Hội đồng quản trị Công ty có nghị quyết số 01/NQ-HĐQT "thông qua chủ trương tiếp tục khởi kiện HUD4, yêu cầu bồi thường phần chi phí đầu tư mà Công ty đã triển khai thực hiện dự án. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thụ lý đơn đề nghị của Công ty. Công ty chưa ghi nhận bất cứ khoản dự phòng tổn thất nào liên quan tới việc giám đốc thẩm bản án và yêu cầu khởi kiện nêu trên tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỀN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải vật truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	59.020.079.940	84.689.420.458	44.535.307.296	1.418.392.430	189.663.200.124
Mua trong năm	-	950.440.910	1.645.548.000	-	2.595.988.910
Thanh lý, nhượng bán	-	(494.058.000)	(2.007.004.182)	(50.463.636)	(2.551.525.818)
Tại ngày 31/12/2023	59.020.079.940	85.145.803.368	44.173.851.114	1.367.928.794	189.707.663.216
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	58.834.484.281	78.169.101.378	39.932.873.171	1.251.428.457	178.187.887.287
Khấu hao trong năm	61.865.208	2.483.269.718	1.355.618.352	81.296.604	3.982.049.882
Thanh lý, nhượng bán	-	(494.058.000)	(2.007.004.182)	(50.463.636)	(2.551.525.818)
Tại ngày 31/12/2023	58.896.349.489	80.158.313.096	39.281.487.341	1.282.261.425	179.618.411.351
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	185.595.659	6.520.319.080	4.602.434.125	166.963.973	11.475.312.837
Tại ngày 31/12/2023	123.730.451	4.987.490.272	4.892.363.773	85.667.369	10.089.251.865
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	58.648.888.657	72.115.385.083	36.228.343.114	961.445.794	167.954.062.648

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải vật truyền dẫn	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Thuê mới trong năm	1.594.080.000	1.594.080.000
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.594.080.000</u>	<u>1.594.080.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Khấu hao trong năm	14.998.065	14.998.065
Tại ngày 31/12/2023	<u>14.998.065</u>	<u>14.998.065</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	-	-
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.579.081.935</u>	<u>1.579.081.935</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền	Phần mềm kế toán	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	34.193.162.000	624.500.000	34.817.662.000
Thanh lý	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	<u>34.193.162.000</u>	<u>459.500.000</u>	<u>34.652.662.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	34.193.162.000	451.578.251	34.644.740.251
Khấu hao trong năm	-	149.056.148	149.056.148
Thanh lý	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	<u>34.193.162.000</u>	<u>435.634.399</u>	<u>34.628.796.399</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	172.921.749	172.921.749
Tại ngày 31/12/2023	-	<u>23.865.601</u>	<u>23.865.601</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	34.193.162.000	321.500.000	34.514.662.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Nhà máy Phân lân tại Thanh Hóa	24.515.823.740	24.416.823.740
Cộng	24.515.823.740	24.416.823.740

(*) Theo Quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển" tại Khu B - Khu công nghiệp Bim Sơn - Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển
- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 đồng
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: Theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015, từ quý IV/2015 bắt đầu thực hiện xây dựng nhà máy và dự kiến hoàn thành trong quý II/2018 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án.
- Tiến độ thực hiện và vướng mắc của dự án: Dự án Nhà máy tại Thanh Hóa đang dừng ở hạng mục san nền. Một số vướng mắc giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 liên quan đến hợp đồng thuê đất được nêu tại thuyết minh số 10.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.128.295.120	10.128.295.120	12.673.517.684	12.673.517.684
Công ty TNHH LOGISTICS Long Bình	5.965.222.344	5.965.222.344	2.888.005.459	2.888.005.459
Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.201.950.388	9.201.950.388	1.272.537.703	1.272.537.703
Công ty Cổ phần Đại Hữu	2.547.167.638	2.547.167.638	3.162.106.866	3.162.106.866
Các nhà cung cấp khác	16.418.350.522	16.418.350.522	19.294.037.904	19.294.037.904
Cộng	44.260.986.012	44.260.986.012	39.290.205.616	39.290.205.616
	19.330.245.508	19.330.245.508	13.946.055.387	13.946.055.387

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.608.121.841	2.593.248.750	14.873.091
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.824.243.434	2.824.243.434	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.320.689.394	15.841.812.970	10.393.868.338	13.768.634.026
Thuế thu nhập cá nhân	234.283.133	1.404.584.201	1.068.873.923	569.993.411
Thuế tài nguyên	3.684.000	46.930.600	46.819.200	3.795.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.148.780.037	6.148.780.037	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	94.652.000	94.652.000	-
Cộng	8.558.656.527	28.969.125.083	23.170.485.682	14.357.295.928

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	4.339.834.860
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nghĩa Phát	1.886.911	2.969.431.911
New More Trading Limited	3.434.962.500	4.357.312.500
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	27.646.288.750	-
Các khách hàng khác	519.039.787	1.770.125.565
Cộng	<u>31.602.177.948</u>	<u>13.436.704.836</u>
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	-	4.339.834.860

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	831.304.342	782.883.785
Nhận đặt cọc, ký cược, ký quỹ	26.571.153.056	32.862.806.410
Cổ tức phải trả	133.371.959	127.653.909
Quý an sinh	788.338.473	881.248.473
Các khoản khác	218.042.331	200.381.737
Cộng	<u>28.542.210.161</u>	<u>34.854.974.314</u>

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quý dự phòng tiền lương	10.423.449.681	10.588.258.648
Cộng	<u>10.423.449.681</u>	<u>10.588.258.648</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	230.671.476	-	230.671.476	230.671.476
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	230.671.476	-	230.671.476	230.671.476
Nợ dài hạn	-	-	1.172.580.000	249.894.099	922.685.901	922.685.901
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	1.172.580.000	249.894.099	922.685.901	922.685.901
Cộng	-	-	1.403.251.476	249.894.099	1.153.357.377	1.153.357.377

Khoản vay Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê.

Lịch trả nợ thuê tài chính

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	230.671.476	-
Trên 2 năm đến 5 năm	922.685.901	-
Tổng	1.153.357.377	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	376.653.480.000	53.620.567.187	3.281.900.000	31.311.529.307	464.867.476.494
Lãi trong năm	-	-	-	42.082.459.074	42.082.459.074
Phân phối lợi nhuận	-	979.311.797	-	(28.413.446.704)	(27.434.134.907)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(1)	(1)
Tại ngày 01/01/2023	376.653.480.000	54.599.878.984	3.281.900.000	44.980.541.676	479.515.800.660
Lãi trong năm	-	-	-	63.197.613.834	63.197.613.834
Phân phối lợi nhuận	-	2.650.704.892	-	(40.462.239.366)	(37.811.534.474)
Điều chỉnh khác	-	-	-	1	1
Tại ngày 31/12/2023	376.653.480.000	57.250.583.876	3.281.900.000	67.715.916.145	504.901.880.021

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối như sau: Trích quỹ đầu tư phát triển: 2.650.704.892 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.786.721.274 đồng; trích quỹ thưởng người quản lý: 126.000.000 đồng và chia cổ tức với tỷ lệ 9% tương ứng với số tiền là 33.898.813.200 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Hòa chất Việt Nam	252.568.870.000	67,06%	252.568.870.000	67,06%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	92.155.970.000	24,47%	92.155.970.000	24,47%
Các cổ đông khác	31.928.640.000	8,48%	31.928.640.000	8,48%
Cộng	376.653.480.000	100%	376.653.480.000	100%

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	376.653.480.000	376.653.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	33.898.813.200	24.482.476.200

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
- Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên tệ các loại		
- USD	397.568,48	712.939,15

23. DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán phân lân các loại	998.426.351.044	911.492.436.810
Doanh thu bán sản phẩm khác	3.179.741.774	1.549.181.588
Cộng	1.001.606.092.818	913.041.618.398
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<i>219.568.220.310</i>	<i>216.910.076.534</i>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn phân lân các loại	748.310.260.135	651.300.276.349
Giá vốn các sản phẩm khác	4.002.753.246	914.656.381
Cộng	752.313.013.381	652.214.932.730

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.393.102.383	4.259.823.548
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	1.055.264.000	962.545.003
Doanh thu tài chính khác	313.936.077	79.218.551
Cộng	4.762.302.460	5.301.587.102

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.687.035	-
Chiết khấu thanh toán	787.500.000	-
Lãi tiền đặt cọc mua hàng	1.584.607.000	1.764.665.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.543.415	280.033.059
Cộng	2.632.337.450	2.044.698.059

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	171.124.937.945	164.681.454.645
Chi phí nhân công	5.196.169.200	5.136.761.164
Chi phí vật liệu, bao bì	3.473.354.473	6.153.735.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.032.848	252.960.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.305.143.640	134.490.697.198
Các khoản chi phí khác	18.872.237.784	18.647.300.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25.284.247.627	46.318.325.870
Chi phí nhân viên quản lý	16.046.254.695	14.562.406.040
Chi phí vật liệu quản lý	1.859.222.534	1.383.182.462
Chi phí khấu hao TSCĐ	385.799.342	654.473.085
Thuế, phí và lệ phí	6.267.449.637	7.532.994.453
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(6.905.854.000)	5.899.659.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.516.045.678	3.936.867.368
Các khoản chi phí khác	5.115.329.741	12.348.743.040
Cộng	196.409.185.572	210.999.780.515

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi thanh lý TSCĐ	308.500.000	-
Lãi chuyển nhượng dự án nhà máy NPK Thái Bình (*)	18.975.709.821	-
Các khoản khác	1.876.567.240	145.570.519
Cộng	21.160.777.061	145.570.519

(*) Là khoản thu nhập liên quan đến việc chuyển nhượng các tài sản gắn liền trên đất thuê trả tiền hàng năm thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy phân bón NPK Thái Bình" theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 2812/HĐMBTS/PLVĐ-K&B ngày 28/12/2022 với Công ty Cổ phần May xuất khẩu K&B.

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nộp theo kết quả thanh tra - kiểm toán	146.351.043	333.708.144
Các khoản khác	375	155.925.673
Cộng	146.351.418	489.633.817

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.652.480.233	639.218.900.546
Chi phí nhân công	83.877.016.624	74.208.625.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.146.104.095	4.023.797.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.606.965.789	140.007.161.751
Chi phí khác	37.256.602.490	61.983.563.439
Cộng	1.038.539.169.231	919.442.048.928

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	76.028.284.518	52.739.730.898
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.180.780.333	27.350.976.034
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	177.118.362	546.628.224
Cộng: Chênh lệch tính thuế năm nay	20.587.638.428	26.804.347.810
Trừ: Chênh lệch đã tính thuế năm trước	5.531.927.000	-
Trừ: Thu nhập đã tính thuế các năm trước	12.052.049.457	-
Thu nhập chịu thuế	79.209.064.851	80.090.706.932
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.841.812.970	16.018.141.386

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.117.527.686)	(5.360.869.562)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.106.385.400	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.011.142.286)	(5.360.869.562)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.197.613.834	42.082.459.074
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3.912.721.274)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.197.613.834	38.169.737.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.665.348	37.665.348
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.678	1.013

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2023.

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn của Công ty
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Pin - Acquy miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thuốc Sắt trùng Việt Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hoá chất cơ bản miền Nam	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của công ty mẹ

Trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Bán hàng	219.568.220.310	216.910.076.534
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	219.500.814.430	216.844.558.494
Công ty TNHH Hoàng Ngân	67.405.880	65.518.040
Mua hàng hóa, dịch vụ	230.555.899.598	186.660.716.317
Công ty TNHH Hoàng Ngân	41.223.624.058	70.196.608.896
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	137.691.706.189	104.156.550.557
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	8.488.747.264
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	1.236.461.151	327.369.600
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	3.310.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	99.000.000	-
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	205.120.000	181.440.000
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	50.099.988.200	-
Chiết khấu thanh toán đã chi trả	787.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	787.500.000	-
Chiết khấu thanh toán được nhận	1.055.264.000	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	1.055.264.000	-
Cổ tức đã chia và chi trả	31.025.235.600	22.407.114.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	22.731.198.300	16.416.976.550
Công ty TNHH Hoàng Ngân	8.294.037.300	5.990.138.050

Số dư với bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	17.035.543.548	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	17.035.543.548	-
Người mua trả tiền trước	-	4.339.834.860
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	-	4.339.834.860
Phải trả người bán	19.330.245.508	13.946.055.387
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.128.295.120	12.673.517.684
Công ty TNHH Hoàng Ngân	9.201.950.388	1.272.537.703
Trả trước cho người bán	1.066.950.715	969.824.215
Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất	1.066.950.715	969.824.215

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Hội đồng quản trị		243.000.000	330.870.000
Ông Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	83.000.000	87.750.000
Bà Phạm Thị Hoàng Yến	Thành viên	71.000.000	81.040.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/04/2023)	18.000.000	81.040.000
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	71.000.000	81.040.000
Ban Tổng giám đốc		1.673.905.503	1.265.487.367
Ông Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	898.779.071	774.601.584
Ông Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	575.464.100	490.885.783
Ông Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/08/2023), thành viên HĐQT	199.662.332	-
Cộng		1.916.905.503	1.596.357.367

Thù lao và thưởng của thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông An Ninh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 17/5/2022)	-	192.610.400
Bà Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18/5/2022)	461.139.881	246.496.657
Bà Nguyễn Thị Vân Hoa	Thành viên	55.500.000	59.832.500
Bà Nguyễn Thị Sơn	Thành viên	55.500.000	59.832.500
Cộng		572.139.881	558.772.057

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán sản phẩm phân bón bao gồm phân lân nung chảy, NPK các loại.... Hoạt động kinh doanh khác như cân thuê, bán vỏ bao... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động chính nêu trên. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Miền Bắc VND	Miền Trung, Nam Tây Nguyên VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Năm 2023				
Doanh thu thuần	235.634.099.375	712.869.794.857	53.102.198.586	1.001.606.092.818
Năm 2022				
Doanh thu thuần	229.077.415.000	609.401.094.767	74.563.108.631	913.041.618.398

Công ty bán hàng cho các khách hàng trên cả nước và không phân tách theo đối chi tiết tài sản, nợ phải trả theo khu vực địa lý.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Một số số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 55/TB-KTNN ngày 08/01/2024 của Kiểm toán nhà nước. Chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2022 VND	01/01/2023 trình bày lại VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN NGẮN HẠN		504.978.704.084	507.151.817.174	(2.173.113.090)
Phải thu ngắn hạn khác	136	826.976.779	1.129.265.816	(302.289.037)
Hàng tồn kho	141	348.441.908.365	350.312.732.418	(1.870.824.053)
TÀI SẢN DÀI HẠN		107.728.335.313	106.852.774.036	875.561.277
Chi phí trả trước dài hạn	261	65.729.135.185	65.426.846.148	302.289.037
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.934.141.802	5.360.869.562	573.272.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		612.707.039.397	614.004.591.210	(1.297.551.813)
NỢ PHẢI TRẢ		137.406.485.074	134.488.790.550	2.917.694.524
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.049.989.852	8.558.656.527	(508.666.675)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14.014.619.848	10.588.258.648	3.426.361.200
VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.300.554.323	479.515.800.660	(4.215.246.337)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	37.867.212.736	42.082.459.074	(4.215.246.338)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		612.707.039.397	614.004.591.210	(1.297.551.813)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
		VND	Trình bày lại VND	
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	654.085.756.783	652.214.932.730	1.870.824.053
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.744.687.070	46.318.325.870	3.426.361.200
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.509.474.711	16.018.141.386	(508.666.675)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.934.141.802)	(5.360.869.562)	(573.272.240)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	37.867.212.736	42.082.459.074	(4.215.246.338)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	47.442.545.645	52.739.730.898	(5.297.185.253)
Các khoản dự phòng	03	9.326.020.622	5.899.659.422	3.426.361.200
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.594.200.465)	(9.896.489.502)	302.289.037
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.114.183.280)	(23.985.007.333)	1.870.824.053
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.073.958.758	9.376.247.795	(302.289.037)

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2024

Người lập

Tuy

Kế toán trưởng

Sen

Tổng Giám đốc



Son

Nguyễn Thị Thủy Dương

Nguyễn Thị Sen